

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2011	Số đầu năm 01/01/2011
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		337,487,545,573	288,816,694,592
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,446,699,287	29,892,894,078
1. Tiền	111	V.01	27,446,699,287	23,892,894,078
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	6,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118,141,822,832	119,725,739,950
1. Phải thu khách hàng	131		106,275,122,989	113,050,569,149
2. Trả trước cho người bán	132		1,536,499,698	1,258,689,728
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10,411,532,900	5,416,481,073
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(81,332,755)	
IV. Hàng tồn kho	140		180,242,069,012	136,888,587,329
1. Hàng tồn kho	141	V.04	180,242,069,012	136,888,587,329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,656,954,442	2,309,473,235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		804,521,030	393,208,066
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		451,794,490	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		400,638,922	1,916,265,169
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		330,416,235,620	317,680,586,830
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		247,266,431,861	264,541,144,996
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	245,959,894,449	202,908,568,921
- Nguyên giá	222		523,728,448,356	449,555,913,416
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(277,768,553,907)	(246,647,344,495)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,306,537,412	61,632,576,075
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	1,352,250,631	3,098,976,110
- Nguyên giá	241		26,605,778,414	26,605,778,414
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(25,253,527,783)	(23,506,802,304)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	81,663,517,697	49,934,590,740
1. Đầu tư vào công ty con	251		75,799,934,464	10,651,839,464
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,058,786,163	39,424,786,163
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,550,000,000	2,100,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3,745,202,930)	(2,242,034,887)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2011	Số đầu năm 01/01/2011
1	2	3	4	5
V. Tài sản dài hạn khác	260		134,035,431	105,874,984
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	134,035,431	105,874,984
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		667,903,781,193	606,497,281,422

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2011	Số đầu năm 01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		267,854,354,430	332,724,049,512
I. Nợ ngắn hạn	310		201,973,528,753	234,162,069,663
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	121,269,980,641	144,766,681,369
2. Phải trả người bán	312		24,721,968,950	46,974,969,853
3. Người mua trả tiền trước	313		2,647,886,156	6,352,656,673
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,999,192,917	7,577,556,954
5. Phải trả người lao động	315		27,376,775,033	20,395,086,860
6. Chi phí phải trả	316	V.17	439,264,895	34,198,845
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	20,912,531,931	7,474,949,445
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,605,928,230	585,969,664
II. Nợ dài hạn	330		65,880,825,677	98,561,979,849
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	64,199,077,617	97,502,816,569
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,681,748,060	1,059,163,280
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		400,049,426,763	273,773,231,910
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	400,049,426,763	273,773,231,910
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	140,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,172,727,273	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(136,290,628)	(173,591,061)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		47,700,748,981	47,700,748,981
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,696,073,596	5,696,073,596
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		144,616,167,541	80,550,000,394
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		667,903,781,193	606,497,281,422

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2011	Số đầu năm 01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		5,095.73	226,584.02
- Euro (EUR)			
- Yên Nhật (JPY)			
- France Thụy Sĩ (CHF)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

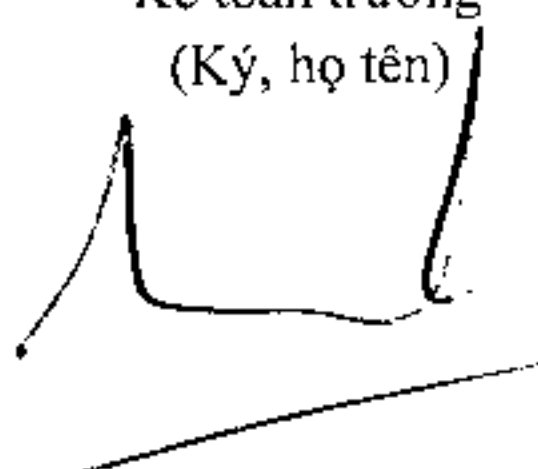
Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

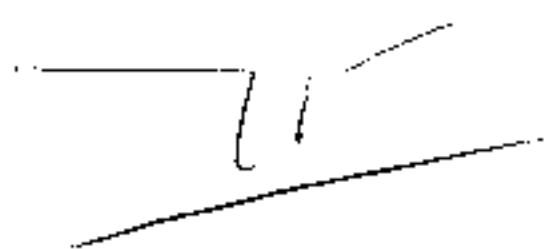


Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV VÀ NĂM 2011

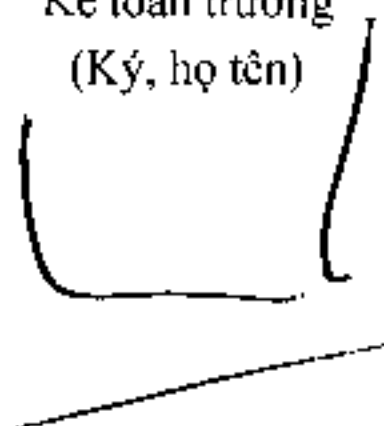
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011		Năm 2010	
			Quý IV	Lũy kế	Quý IV	Lũy kế
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	335,822,867,643	1,611,064,018,188	388,932,187,966	1,256,281,770,257
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		70,742,100	277,570,826		7,500,045,422
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		335,752,125,543	1,610,786,447,362	388,932,187,966	1,248,781,724,835
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	295,018,124,809	1,414,501,948,544	339,142,714,828	1,092,799,893,579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40,734,000,734	196,284,498,818	49,789,473,138	155,981,831,256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6,069,574,960	14,011,182,135	5,020,105,819	8,947,547,846
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	13,058,828,860	53,878,474,510	10,436,074,768	32,717,471,210
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,287,730,779	27,569,842,810	5,467,352,874	21,726,504,955
8. Chi phí bán hàng	24		2,535,707,861	9,252,261,713	2,779,992,813	10,892,074,386
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,612,367,158	35,624,543,062	7,860,338,168	27,982,232,300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		23,596,671,815	111,540,401,668	33,733,173,208	93,337,601,206
11. Thu nhập khác	31		10,969,646,280	37,999,427,249	11,596,973,714	36,961,078,181
12. Chi phí khác	32		9,867,923,114	36,386,420,843	12,270,741,895	36,241,544,533
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,101,723,166	1,613,006,406	(673,768,181)	719,533,648
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24,698,394,981	113,153,408,074	33,059,405,027	94,057,134,854
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,824,212,765	16,254,240,903	4,799,601,193	13,507,134,460
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21,874,182,216	96,899,167,171	28,259,803,834	80,550,000,394
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2012
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

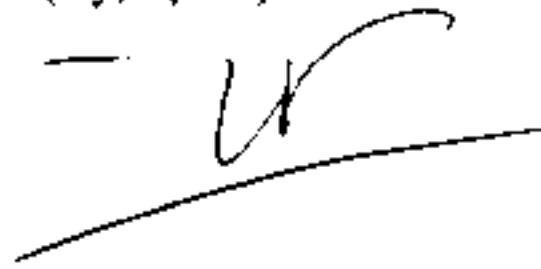


Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II NĂM 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý IV	Lũy kế	Quý IV	Lũy kế
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24,698,394,981	113,153,408,074	33,059,405,027	94,057,134,854
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ	02		9,957,996,271	39,505,688,206	8,500,618,766	32,567,134,752
- Các khoản dự phòng	03		1,867,403,514	1,584,500,798	(535,145,747)	(535,145,747)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(136,290,628)	37,300,433	875,491,874	1,537,450,775
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			179,828,648	334,520,000	-
- Chi phí lãi vay	06		5,287,730,779	27,569,842,810	5,467,352,874	21,726,504,955
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD	08		41,675,234,917	182,030,568,969	42,091,577,778	149,648,451,290
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38,358,888,650	1,829,231,845	12,302,954,206	(25,351,701,865)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24,106,901,487)	(43,353,481,683)	(16,020,948,682)	(53,857,411,260)
- Tăng, giảm các khoản phải trả						
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(20,662,566,694)	1,404,883,607	12,073,957,337	37,465,125,146
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(487,908,155)	(439,473,411)	(150,795,576)	211,484,116
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,395,670,779)	(27,569,842,810)	(5,482,846,207)	(21,750,294,897)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,334,282,885)	(20,744,653,541)	(7,451,529,721)	(16,377,492,580)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		877,783,070	1,247,457,628	(2,430,021,661)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(608,290,602)	(4,068,239,748)	3,140,758,315	(4,812,749,889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,316,286,035	90,336,450,856	38,073,105,789	65,175,410,061
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,321,897,412)	(21,054,172,079)	(32,062,939,703)	(95,790,524,249)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		16,243,852	569,922,487	2,525,064,096	3,666,290,020
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,400,000,000)	(8,550,000,000)	7,901,335,000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5,850,000,000	(9,801,335,000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(35,182,095,000)		(750,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1,614,615,796		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,100,000,000	3,590,005,556	2,137,066,717	4,146,256,717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,605,653,560)	(53,161,723,240)	(29,300,808,890)	(88,727,977,512)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			62,200,000,000		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(27,272,727)		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		221,828,500,044	829,971,940,096	173,257,216,698	603,265,699,703
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(217,445,307,724)	(886,772,379,776)	(175,119,136,610)	(561,302,695,917)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35					-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(213,550,000)	(34,993,210,000)	(2,001,400,000)	(8,657,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,169,642,320	(29,620,922,407)	(3,863,319,912)	33,305,703,786
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		27,880,274,795	7,553,805,209	4,908,976,987	9,753,136,335
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,566,424,492	29,892,894,078	25,062,889,392	26,124,766,761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				(78,972,301)	(78,972,301)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	37,446,699,287	37,446,699,287	29,892,894,078	35,798,930,795

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV VÀ NĂM 2011

1. I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 1-Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng (tên giao dịch quốc tế: VIETTHANG TEXTILE JOINT STOCK COMPANY - VICOTEX) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066 ngày 08 tháng 02 năm 2007 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng được chuyển thể từ Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Dệt Việt Thắng, số đăng ký kinh doanh 4104000147 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư cấp ngày 16 tháng 12 năm 2005.

- Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng chuyển thành Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 08/05/2009 và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103006066 cấp ngày 29/6/2009.

- Trụ sở chính của Công ty tại số 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp HCM

- Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000đ (Hai trăm tỷ đồng) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0301445210 cấp ngày 06/7/2011.

1.2 2-Lĩnh vực kinh doanh : Sợi - Dệt

1.3 3-Ngành nghề kinh doanh

chất, nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ mua bán hóa chất độc hại mạnh); Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh bất động sản; Lắp đặt máy móc thiết bị ngành công nghiệp; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

2. II.KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1-Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 III.CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư bổ sung (TT số 106/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008; TT số 206/2009/TT-BTC ngày 27/10/2009; TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, ...) của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3-Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng) có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV VÀ NĂM 2011

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tăng bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh giảm bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá đã ghi sổ trước đó; chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong năm.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập tài chính mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 01 năm) thì sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu và thành phẩm: theo phương pháp bình quân gia quyền
- Đối với sản phẩm dở dang: theo phương pháp nguyên liệu chính

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, nếu giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 38 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| - Thiết bị công cụ quản lý | 03 - 10 năm |

4-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV VÀ NĂM 2011

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7-Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ từ 1% - 3% trên tiền lương căn bản làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a/ Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận khi hàng xuất khỏi kho thành phẩm và công ty phát hành hoá đơn.

b/ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV VÀ NĂM 2011

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c/ Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

12-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế hai năm đầu tính từ năm 2007, ba năm tiếp theo được hưởng ưu đãi 50% của thuế suất 20%, năm năm cuối hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 20% do chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV VÀ NĂM 2011

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền	Cuối kỳ (31/12/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Tiền mặt	14,658,000	3,548,500
- Tiền gửi ngân hàng	27,432,041,287	23,889,345,578
Cộng	27,446,699,287	23,892,894,078

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ (31/12/2011)		Đầu năm (01/01/2011)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng	-	-	-	-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ (31/12/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6,371,672,000	4,565,372,000
- Phải thu của BH (chi trước ốm đau TS, tiền thuốc)	606,579,393	165,884,079
- Phải thu người lao động		
- Phải thu CP nhà nghỉ Long Hải + đất biển Long Hải	494,889,414	474,049,414
- Phải thu Hiệp Hội Sợi VN		
- Phải thu cho vay Bình An	2,400,000,000	
- Phải thu cho vay Việt Phú		
- Phải thu cho vay LD Vovinam VN	300,000,000	
- Phải thu tiền xây hàng rào (TĐDM)	139,622,990	139,622,990
- Phải thu BHYT	13,809,678	
- Phải thu BHTN		
- Phải thu khác	84,959,425	71,552,590
Cộng	10,411,532,900	5,416,481,073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV VÀ NĂM 2011

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/12/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Hàng mua đang đi đường	7,944,525,744	33,345,258,209
- Nguyên liệu, vật liệu	34,447,416,342	24,446,860,562
- Công cụ, dụng cụ	65,434,227	44,336,804
- Chi phí SX, KD dở dang	24,419,893,130	12,387,397,126
- Thành phẩm	113,240,302,422	36,989,920,840
- Hàng hóa	124,497,147	29,674,813,788
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	180,242,069,012	136,888,587,329

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ (31/12/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước: + Thuế nhà thầu		
Cộng	-	-

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ (31/12/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ (31/12/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Quý 4 năm 2011)

<i>Khoản mục</i>	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	52,823,321,396	459,892,366,420	9,806,702,841	1,007,140,841	-	523,529,531,498
2. Số tăng trong kỳ	-	-	1,821,018,182	15,360,000	-	1,836,378,182
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	1,821,018,182	15,360,000	-	1,836,378,182
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	130,962,134	1,506,499,190	-	-	1,637,461,324
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	130,962,134	1,506,499,190	-	-	1,637,461,324
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	52,823,321,396	459,761,404,286	10,121,221,833	1,022,500,841	-	523,728,448,356
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	41,428,109,467	221,788,794,519	5,914,946,414	736,599,179	-	269,868,449,579
2. Số tăng trong kỳ	447,752,980	8,716,140,913	333,348,998	24,078,909	-	9,521,321,800
- Khấu hao trong kỳ	447,752,980	8,716,140,913	333,348,998	24,078,909	-	9,521,321,800
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	130,962,134	1,490,255,338	-	-	1,621,217,472
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	130,962,134	1,490,255,338	-	-	1,621,217,472
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	41,875,862,447	230,373,973,298	4,758,040,074	760,678,088	-	277,768,553,907
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	11,395,211,929	238,103,571,901	3,891,756,427	270,541,662	-	253,661,081,919
- Tại ngày cuối kỳ	10,947,458,949	229,387,430,988	5,363,181,759	261,822,753	-	245,959,894,449

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Năm 2011)

<i>Khoản mục</i>	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<i>I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
1. Số dư đầu kỳ	52,823,321,396	386,160,763,569	9,606,798,605	965,029,846	-	449,555,913,416
2. Số tăng trong kỳ	-	78,800,713,015	2,437,863,182	141,634,545	-	81,380,210,742
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	78,800,713,015	2,437,863,182	141,634,545	-	81,380,210,742
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	5,200,072,298	1,923,439,954	84,163,550	-	7,207,675,802
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,200,072,298	1,923,439,954	84,163,550	-	7,207,675,802
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	52,823,321,396	459,761,404,286	10,121,221,833	1,022,500,841	-	523,728,448,356
<i>II- Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
1. Số dư đầu kỳ	39,805,905,707	200,721,863,799	5,371,095,837	748,479,152	-	246,647,344,495
2. Số tăng trong kỳ	2,069,956,740	34,388,789,357	1,215,274,550	84,942,080	-	37,758,962,727
- Khấu hao trong kỳ	2,069,956,740	34,388,789,357	1,215,274,550	84,942,080	-	37,758,962,727
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	4,736,679,858	1,828,330,313	72,743,144	-	6,637,753,315
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,736,679,858	1,828,330,313	72,743,144	-	6,637,753,315
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	41,875,862,447	230,373,973,298	4,758,040,074	760,678,088	-	277,768,553,907
<i>III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
- Tại ngày đầu kỳ	13,017,415,689	185,438,899,770	4,235,702,768	216,550,694	-	202,908,568,921
- Tại ngày cuối kỳ	10,947,458,949	229,387,430,988	5,363,181,759	261,822,753	-	245,959,894,449

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện v tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm			Không phát sinh			
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				Không phát sinh		
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV VÀ NĂM 2011

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,306,537,412	61,632,576,075
Trong đó: (Những công trình lớn)		
+ Đầu tư thiết bị dệt năm 2010		61,632,576,075
+ Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	1,306,537,412	

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Quý 4 năm 2011

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư	26,605,778,414	-	-	26,605,778,414
- Nhà và quyền sử dụng đất	26,605,778,414			26,605,778,414
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	24,816,853,312	436,674,471	-	25,253,527,783
- Nhà và quyền sử dụng đất	24,816,853,312	436,674,471		25,253,527,783
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
3. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	1,788,925,102	-	436,674,471	1,352,250,631
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất	1,788,925,102		436,674,471	1,352,250,631
- Cơ sở hạ tầng	-			-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Năm 2011)

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư	26,605,778,414	-	-	26,605,778,414
- Nhà và quyền sử dụng đất	26,605,778,414			26,605,778,414
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	23,506,802,304	1,746,725,479	-	25,253,527,783
- Nhà và quyền sử dụng đất	23,506,802,304	1,746,725,479		25,253,527,783
- Điều chỉnh do XĐGTDN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
3. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	3,098,976,110	-	1,746,725,479	1,352,250,631
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất	3,098,976,110		1,746,725,479	1,352,250,631
- Cơ sở hạ tầng	-			-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV VÀ NĂM 2011

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ (31/12/2011)		Đầu năm (01/01/2011)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con	7,334,800	75,799,934,464	836,300	10,651,839,464
+ Cty CP May Việt Thắng	836,300	10,651,839,464	836,300	10,651,839,464
+ Cty CP NPL Dệt May Bình An	6,498,500	65,148,095,000		
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	-	7,058,786,163	3,236,600	39,424,786,163
+ Cty CP NPL Dệt May Bình An			3,236,600	32,366,000,000
+ Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (Vicoluch)		7,058,786,163		7,058,786,163
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn	75,000	2,550,000,000	120,000	2,100,000,000
- Đầu tư cổ phiếu	75,000	2,550,000,000	120,000	2,100,000,000
+ Cty CP Truyền thông Vinatex			45,000	450,000,000
+ Cty Cty TNHH Dệt Việt Phú		1,800,000,000		900,000,000
+ Cty CP TM Chọn	75,000	750,000,000	75,000	750,000,000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị				
d - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(3,745,202,930)	-	(2,242,034,887)
+ Cty CP NPL Dệt May Bình An		(3,158,806,483)		(1,694,528,740)
+ Cty CP Truyền thông Vinatex				(282,902,716)
+ Cty CP TM Chọn		(586,396,447)		(264,603,431)
Cộng	7,409,800	81,663,517,697	4,192,900	49,934,590,740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV VÀ NĂM 2011

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ (31/12/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Bàn ghế văn phòng	4,578,000	18,312,000
- Chi phí thiết kế website		9,861,126
- Bổ sung một số chức năng phần mềm Ktoán	28,875,000	10,076,605
- Mua 02 máy vi tính (VP)	1,299,247	9,094,699
- Mua 07 máy lạnh (05 VP + 01 NM + TGD)	45,222,218	58,530,554
- BH 02 xe ca	26,918,108	
- Tư vấn xin cấp giấy phép khai thác nước dưới đất	27,142,858	
Cộng	134,035,431	105,874,984

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ (31/12/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Vay ngắn hạn	90,182,162,374	128,368,912,697
- Nợ dài hạn đến hạn trả	31,087,818,267	16,397,768,672
Cộng	121,269,980,641	144,766,681,369

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (31/12/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Thuế giá trị gia tăng		216,674,456
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	111,778,072	10,127,863
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,824,212,765	7,314,625,403
- Thuế thu nhập cá nhân	55,250,760	30,426,952
- Thuế tài nguyên	7,951,320	5,702,280
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác :		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2,999,192,917	7,577,556,954

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV VÀ NĂM 2011

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/12/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Trích trước tiền bơm bê tông làm nền NM dệt		16,363,650
- Trích trước tiền cước CPN tháng 12/2010		17,835,195
- Trích trước tiền mua bảo hiểm xuất sợi	6,404,531	
- Trích trước tiền cước vận chuyển	121,020,424	
- Trích tiền hoa hồng cho khách hàng	134,842,031	
- Trích trước tiền chi phí thiết kế, sửa chữa	42,508,182	
- Trích trước tiền chi phí xuất khẩu	4,844,727	
- Trích tiền chi phí tiếp khách	4,645,000	
- Trích trước tiền CP kiểm toán năm 2011	125,000,000	
Cộng	439,264,895	34,198,845

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ (31/12/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Kinh phí công đoàn	166,331,504	142,070,702
- Bảo hiểm xã hội	177,048,092	
- Bảo hiểm thất nghiệp	49,886	
- Tiền nghỉ dưỡng sức 6%		146,976,558
- Tiền BHXH, BHTN, BHYT chưa nộp	10,349,060	9,102,185
- Tiền cổ tức năm 2007	23,400,000	23,400,000
- Tiền cổ tức năm 2008	8,600,000	14,800,000
- Tiền cổ tức năm 2009	20,600,000	7,041,100,000
- Tiền cổ tức năm 2010	33,490,000	
- Tiền ăn giữa ca & bồi dưỡng độc hại chưa thanh toán	447,663,389	
- Tiền đặt cọc nhà + mua vải	25,000,000	97,500,000
- Tập đoàn Dệt may Việt nam	20,000,000,000	
Cộng	20,912,531,931	7,474,949,445

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ (31/12/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ (31/12/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
a - Vay dài hạn	64,199,077,617	97,502,816,569
- Vay ngân hàng	64,199,077,617	97,502,816,569
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	64,199,077,617	97,502,816,569

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm			Không phát sinh			
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
<ul style="list-style-type: none"> - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 		Không phát sinh

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
<ul style="list-style-type: none"> - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 		Không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV VÀ NĂM 2011

22- **Vốn chủ sở hữu**

a- **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Quý IV-2011)**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	140,000,000,000	-	(661,958,901)	25,267,021,631	3,222,129,476	57,224,303	35,478,882,418	-	203,363,298,927
- Tăng vốn trong năm 2009	-	-	661,958,901	23,036,205,354	2,473,944,120	-	80,550,000,394	-	106,722,108,769
- Lãi trong kỳ	-	-	661,958,901	-	-	-	80,550,000,394	-	81,211,959,295
- Tăng khác (do trích lập các quỹ theo BB ĐH CDông)	-	-	-	23,036,205,354	2,473,944,120	-	-	-	25,510,149,474
- Giảm vốn trong năm 2009	-	-	173,591,061	602,478,004	-	57,224,303	35,478,882,418	-	36,312,175,786
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	173,591,061	-	-	-	35,478,882,418	-	35,652,473,479
- Giảm khác	-	-	-	602,478,004	-	57,224,303	-	-	659,702,307
Số dư cuối năm trước	140,000,000,000	-	(173,591,061)	47,700,748,981	5,696,073,596	-	80,550,000,394	-	273,773,231,910
Số dư đầu quý	200,000,000,000	2,172,727,273	-	47,700,748,981	5,696,073,596	-	122,741,985,325	-	378,311,535,175
- Tăng vốn trong quý	-	-	76,883,877,622	-	-	-	21,874,182,216	-	98,758,059,838
- Lãi trong kỳ	-	-	76,883,877,622	-	-	-	21,874,182,216	-	98,758,059,838
- Tăng khác (do trích lập các quỹ theo BB ĐH CDông)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong quý	-	-	77,020,168,250	-	-	-	-	-	77,020,168,250
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	77,020,168,250	-	-	-	-	-	77,020,168,250
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31.12.2010)	200,000,000,000	2,172,727,273	(136,290,628)	47,700,748,981	5,696,073,596	-	144,616,167,541	-	400,049,426,763

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV VÀ NĂM 2011

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Năm 2011)

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	140,000,000,000	-	(661,958,901)	25,267,021,631	3,222,129,476	57,224,303	35,478,882,418	-	203,363,298,927
- Tăng vốn trong năm	-	-	661,958,901	23,036,205,354	2,473,944,120	-	80,550,000,394	-	106,722,108,769
- Lãi trong kỳ	-	-	661,958,901	-	-	-	80,550,000,394	-	81,211,959,295
- Tăng khác (do trích lập các quỹ theo BB DH CDông)	-	-	-	23,036,205,354	2,473,944,120	-	-	-	25,510,149,474
- Giảm vốn trong năm	-	-	173,591,061	602,478,004	-	57,224,303	35,478,882,418	-	36,312,175,786
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	173,591,061	-	-	-	35,478,882,418	-	35,652,473,479
- Giảm khác	-	-	-	602,478,004	-	57,224,303	-	-	659,702,307
Số dư cuối năm trước	140,000,000,000	-	(173,591,061)	47,700,748,981	5,696,073,596	-	80,550,000,394	-	273,773,231,910
Số dư đầu năm nay	140,000,000,000	-	(173,591,061)	47,700,748,981	5,696,073,596	-	80,550,000,394	-	273,773,231,910
- Tăng vốn trong năm	60,000,000,000	2,200,000,000	77,057,468,683	-	-	-	96,899,167,171	-	236,156,635,854
- Lãi trong kỳ	-	-	77,057,468,683	-	-	-	96,899,167,171	-	173,956,635,854
- Tăng khác	60,000,000,000	2,200,000,000	-	-	-	-	-	-	62,200,000,000
- Giảm vốn trong năm	-	27,272,727	77,020,168,250	-	-	-	32,833,000,024	-	109,880,441,001
- Giảm vốn trong kỳ	-	27,272,727	77,020,168,250	-	-	-	-	-	77,047,440,977
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	32,833,000,024	-	32,833,000,024
Số dư cuối năm nay (31.12.2010)	200,000,000,000	2,172,727,273	(136,290,628)	47,700,748,981	5,696,073,596	-	144,616,167,541	-	400,049,426,763

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV VÀ NĂM 2011

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ (31/12/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Vốn góp của Nhà nước	98,550,000,000	73,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	101,450,000,000	67,000,000,000
Cộng	200,000,000,000	140,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 31/12/2011	Số đầu năm 01/01/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	140,000,000,000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>140,000,000,000</i>	<i>140,000,000,000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>60,000,000,000</i>	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>200,000,000,000</i>	<i>140,000,000,000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27,980,060,500	8,657,300,000
+ <i>Năm 2007</i>		<i>13,440,000</i>
+ <i>Năm 2008</i>	<i>6,200,000</i>	<i>14,160,000</i>
+ <i>Năm 2009</i>	<i>7,020,500</i>	<i>8,629,700,000</i>
+ <i>Năm 2010</i>	<i>27,966,840,000</i>	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ (31/12/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	14,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,145,000	6,700,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10,145,000</i>	<i>6,700,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	14,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20,000,000</i>	<i>14,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV VÀ NĂM 2011

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ (31/12/2011)	Đầu năm (01/01/2011)
- Quỹ đầu tư phát triển	47,700,748,981	47,700,748,981
- Quỹ dự phòng tài chính	5,696,073,596	5,696,073,596
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Cộng	53,396,822,577	53,396,822,577

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
 - Quỹ dự phòng tài chính mục đích để bổ sung vốn điều lệ và để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty liên doanh).
- g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV VÀ NĂM 2011

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	Không phát sinh	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Không phát sinh	
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý IV-2011	Năm 2011	Quý IV-2010	Năm 2010
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	335,822,867,643	1,611,064,018,188	388,932,187,966	1,256,281,770,257
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	330,847,512,982	1,419,697,377,149	190,008,914,507	908,864,491,321
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,975,354,661	191,366,641,039	198,923,273,459	347,417,278,936
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)				
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính				
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	70,742,100	277,570,826	-	7,500,045,422
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại		-		-
- Giảm giá hàng bán		-		11,584,172
- Hàng bán bị trả lại	70,742,100	277,570,826		7,488,461,250
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		-		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-		-
- Thuế xuất khẩu		-		-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	335,752,125,543	1,610,786,447,362	388,932,187,966	1,248,781,724,835
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm	216,886,374,641	843,162,304,466	190,008,914,507	642,399,261,753
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	113,890,396,241	743,955,014,393	193,110,959,078	583,095,981,111
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ (thuê nhà + thuê xe)	4,975,354,661	23,669,128,503	5,812,314,381	23,286,481,971

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý IV-2011	Năm 2011	Quý IV-2010	Năm 2010
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	109,372,419,793	707,458,687,758	180,735,214,964	556,678,047,568
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	182,872,094,056	693,534,670,950	155,597,273,505	527,368,542,909
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (DV Thuê nhà , DV Thuê xe)	2,773,610,960	13,508,589,836	2,810,226,359	8,753,303,102
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Cộng	295,018,124,809	1,414,501,948,544	339,142,714,828	1,092,799,893,579

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV-2011	Năm 2011	Quý IV-2010	Năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49,346,214	1,329,932,392	114,983,678	508,902,999
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,240,750,000	5,690,750,000	4,270,750,000	4,605,270,000
- Lãi bán ngoại tệ	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	100,975,783	2,758,729,945	35,917,501	922,575,933
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	678,502,963	4,231,769,798	598,454,640	2,910,798,914
Cộng	6,069,574,960	14,011,182,135	5,020,105,819	8,947,547,846

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV-2011	Năm 2011	Quý IV-2010	Năm 2010
- Lãi tiền vay	5,287,730,779	27,569,842,810	5,467,352,874	21,726,504,955
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	52,481,488	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,985,027,322	24,470,079,453	3,966,416,866	9,988,661,227
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	1,537,450,775	1,537,450,775
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1,786,070,759	1,786,070,759	(535,145,747)	(535,145,747)
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	13,058,828,860	53,878,474,510	10,436,074,768	32,717,471,210

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý IV-2011	Năm 2011	Quý IV-2010	Năm 2010
- Chi phí Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,824,212,765	16,254,240,903	4,799,601,193	13,507,134,460
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,824,212,765	16,254,240,903	4,799,601,193	13,507,134,460

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý IV-2011	Năm 2011	Quý IV-2010	Năm 2010
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		Không phát sinh		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV-2011	Năm 2011	Quý IV-2010	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252,497,163,447	1,321,527,650,724	305,247,067,833	1,013,859,237,608
- Chi phí nguyên liệu	211,056,847,138	1,179,275,360,053	270,941,664,133	892,772,615,520
- Chi phí vật liệu	19,153,042,607	59,706,214,454	15,058,661,335	49,715,571,517
- Chi phí nhiên liệu	2,204,358,216	8,555,239,568	1,744,754,822	6,128,713,249
- Chi phí động lực	20,082,915,486	73,990,836,649	17,501,987,543	65,242,337,322
Chi phí nhân công	29,272,255,886	103,553,172,183	21,364,283,822	77,518,520,282
- Chi phí tiền lương	27,451,000,753	96,636,820,190	19,816,359,975	71,422,447,722
- Chi phí công đoàn, BHXH, BHYT	1,821,255,133	6,916,351,993	1,547,923,847	6,096,072,560
+ Kinh phí công đoàn	163,119,405	626,898,261	139,653,380	553,523,508
+ Chi phí Bảo hiểm xã hội & bảo hiểm thất nghiệp	1,401,291,617	5,342,887,807	1,189,411,820	4,705,671,079
+ Chi phí Bảo hiểm y tế	256,844,111	946,565,925	218,858,647	836,877,973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,957,996,271	39,505,688,206	8,500,618,766	32,567,134,752
Chi phí dịch vụ mua ngoài				
Chi phí khác bằng tiền	29,722,329,560	53,524,803,151	12,233,352,259	43,022,225,815
Cộng	321,449,745,164	1,518,111,314,264	347,345,322,680	1,166,967,118,457

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV VÀ NĂM 2011

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính : VND

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
<p>a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: 		
<p>b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. 		
<p>c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.</p>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV VÀ NĂM 2011

VIII- Những thông tin khác

1 Thông tin về các bên liên quan

	Mối quan hệ	Quy mô đầu tư
- Công ty Cổ phần May Việt Thắng	Công ty con	10,651,839,464
- Công ty Cổ phần NPL Dệt May Bình An	Công ty con	65,148,095,000
- Công ty TNHH Việt Thắng Luch1 (Vicoluch)	Công ty TNHH hai thành viên	7,058,786,163
- Đầu tư vào Công ty TNHH Dệt Việt Phú	Đầu tư dài hạn	1,800,000,000
- Đầu tư vào Công ty CP TM Chọn	Đầu tư dài hạn	750,000,000
- Đầu tư vào Cty CP Đầu tư Ngôi Sao Gia Định	Đầu tư dài hạn	

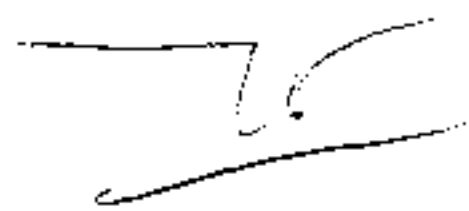
Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau: (BCTC năm)

Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)
1. Công ty Cổ phần May Việt Thắng	Công ty con	
- Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, quần áo		11,448,605,564
- Bán vải, cho thuê nhà xưởng và các dịch vụ khác		19,203,882,168
- Cổ tức được chia		2,090,750,000
2. Công ty CP Nguyên Phụ Liệu Dệt May Bình An	Công ty con	
<i>Mua hàng hoá dịch vụ :</i>		
- Mua vải, sợi		161,401,334,429
- Gia công vải, sợi		51,881,769,459
- Dịch vụ		120,215,875
<i>Bán hàng hoá dịch vụ :</i>		
- Bán vải, sợi		119,492,384,234
- Cung cấp dịch vụ điện, nước, đưa rước công nhân		36,639,000
- Cho thuê máy móc, thiết bị		531,023,050
- Thu phí xử lý nước thải, bảo vệ môi trường, phí khác		1,268,709,865
- Khoản vay phải thu		2,400,000,000
- Lãi cho vay		12,000,000
3. Công ty TNHH Việt Thắng-Luch 1	Cty TNHH hai thành viên	
Mua vải		8,200,000
Mua dịch vụ		161,004,120
Bán vải		147,934,110
Cho thuê nhà xưởng		750,000,000
Cung cấp dịch vụ điện, nước		1,864,925,209
Thu phí xử lý nước thải, bảo vệ môi trường, phí khác		255,372,487
Khoản vay phải thu		850,000,000
Lãi cho vay		9,350,000
Cổ tức được chia		2,700,000,000

*Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.
Các nghiệp vụ chủ yếu như sau: (BCTC năm)*

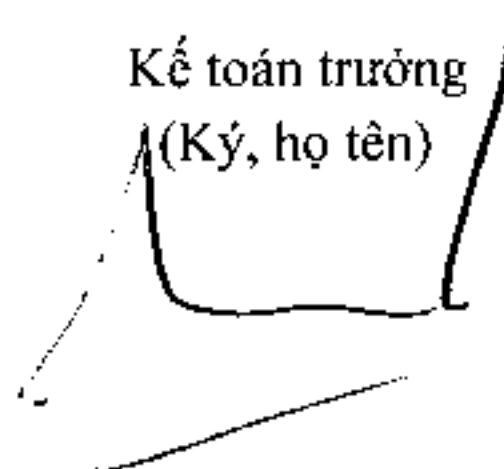
Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)
4. Công ty TNHH Dệt Việt Phú	Đầu tư dài hạn	
Mua vải, sợi, phế liệu		355,156,091,931
Gia công sợi của Việt Phú		35,988,750
Mua điện		48,212,000
Bán bông, xơ, sợi, phế liệu		232,952,231,932
Bán phụ tùng		10,806,954,055
Cung cấp dịch vụ		17,197,241,298
Cho thuê nhà xưởng		5,876,181,820
Thu từ thanh lý TSCĐ		156,000,000
Thu phí xử lý nước thải, bảo vệ môi trường, phí khác		183,501,852
Khoản vay phải thu		5,000,000,000
Lãi cho vay		443,055,556
Cổ tức được chia		450,000,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm